

CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA

Số: 04/2018/CBTTPH-HSA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA  
Mã chứng khoán : HSA  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 14, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP Hà Nội  
Điện thoại : (024) 3537 9671  
Người công bố thông tin : LÃ GIANG TRUNG  
Địa chỉ : Tầng 14, tòa nhà Việt, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP Hà Nội  
Điện thoại : (024) 35379671  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố : **Báo cáo tài chính Quý I năm 2018**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 01/05/2018 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <http://hestia.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 01 tháng 05 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Tổng Giám đốc**



**LÃ GIANG TRUNG**

**Công ty Cổ phần Hestia**

Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	01-02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	06-18
Phụ lục	19-30

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hestia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/03/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Giang Trung	Chủ tịch	
Bà Trần Hoàng Thanh Thảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu	Thành viên	
Bà Trần Phương Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Khang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2017)
Ông Chu Minh Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2018)
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Giang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Mai Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2018)
Bà Đỗ Thị Hằng	Thành viên	
Bà Phan Thị Như Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2017)

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Hestia**

Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

---

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lã Giang Trung**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>283,601,855,805</b>	<b>216,175,129,085</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6,214,294,210</b>	<b>12,967,371,926</b>
111	1. Tiền		6,214,294,210	12,967,371,926
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>275,842,977,570</b>	<b>194,413,743,032</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		276,093,036,158	195,320,375,032
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(520,058,588)	(906,632,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270,000,000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1,363,350,624</b>	<b>8,657,335,758</b>
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	816,713,860	48,837,000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	546,636,764	8,608,498,758
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>34,100,000</b>	<b>-</b>
141	1. Hàng tồn kho		34,100,000	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>147,133,401</b>	<b>136,678,369</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	147,133,401	136,678,369
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>283,601,855,805</b>	<b>216,175,129,085</b>

<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>129,236,393,765</b>	<b>87,011,198,597</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>129,236,393,765</b>	<b>87,011,198,597</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3,079,457,947	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	6,431,302,790	1,710,097,773
314	3. Phải trả người lao động		195,495,564	441,140,000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		498,419,601	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	10	56,934,696	75,112,954,939
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8	118,974,783,167	9,447,005,885
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	11	-	300,000,000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>154,365,462,040</b>	<b>129,163,930,488</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	12	<b>154,365,462,040</b>	<b>129,163,930,488</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45,808,460,000	45,808,460,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45,808,460,000	45,808,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,139,055,384	68,139,055,384
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40,417,946,656	15,216,415,104
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		449,878,920	449,878,920
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		39,968,067,736	14,766,536,184
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>283,601,855,805</b>	<b>216,175,129,085</b>



Nguyễn Thị Hồng Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Anh

Kế toán trưởng



Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	36,147,453,413	13,414,385,617
22	7. Chi phí tài chính	15	1,354,423,494	577,213,276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		681,269,218	3,377,642,573
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	939,357,105	230,352,915
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33,853,672,814	12,606,819,426
31	11. Thu nhập khác		123,565,866	-
32	12. Chi phí khác		2,529,333,094	-
40	13. Lợi nhuận khác		(2,405,767,228)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,447,905,586	12,606,819,426
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	6,246,374,034	2,520,563,885
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,201,531,552	10,086,255,541
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	5,502	6,304
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	5,502	6,304



Nguyễn Thị Hồng Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Anh

Kế toán trưởng



Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 năm 2018*  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		165,171,574,703	120,332,149,434
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(200,660,732,814)	(249,446,739,345)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(946,280,000)	(1,432,053,440)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(435,754,119)	(3,377,642,573)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,668,021,514)	(2,000,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47,530,315,336	75,036,751,246
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			135,704,357
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(270,000,000)</b>	<b>135,704,357</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			97,240,515,384
33	2. Tiền thu từ đi vay		148,481,139,715	394,461,223,724
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(38,953,362,433)	(417,486,693,173)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>109,527,777,282</b>	<b>74,215,045,935</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(6,753,077,716)</b>	<b>12,903,078,850</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12,967,371,926</b>	<b>64,293,076</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>6,214,294,210</b>	<b>12,967,371,926</b>



Nguyễn Thị Hồng Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Anh

Kế toán trưởng



Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 1 năm 2018

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 45.808.460.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 45.808.460.000 đồng; tương đương 4.580.846 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

##### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Mua bán chứng khoán kinh doanh.

#### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

##### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

###### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

###### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.9. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	6,121,246	8,721,246
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,208,172,964	12,958,650,680
	<b>6,214,294,210</b>	<b>12,967,371,926</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01 - Các khoản Đầu tư tài chính trang số 21

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ và Quản lý MIPEC	258,084,990	-	-	-
- Công ty TNHH Studio8 Việt Nam	369,300,000	-	-	-
- Người bán nhỏ lẻ khác	189,328,870	-	-	-
	<b>816,713,860</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	4,994	-
- Ký cược, ký quỹ	530,136,764	-	530,136,764	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán chưa được thanh toán (*)	-	-	8,078,357,000	-
- Phải thu cổ tức bằng tiền	16,500,000	-	-	-
	<b>546,636,764</b>	<b>-</b>	<b>8,608,498,758</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu về bán chứng khoán kinh doanh 61.660 cổ phiếu mã chứng khoán MWG đã khớp lệnh tại thời điểm 29/12/2017 nhưng chưa nhận được tiền về tài khoản.

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	64,981,161
	<b>-</b>	<b>64,981,161</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	147,133,401	71,697,208
	<b>147,133,401</b>	<b>71,697,208</b>

## 8. VAY NGẮN HẠN

Phụ lục số 02 - Các khoản Đầu tư tài chính trang số 22,23

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4,367,716	6,501,793	4,367,716	6,501,793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,656,536,682	6,290,263,717	1,668,021,514	6,234,889,202
- Thuế thu nhập cá nhân	49,193,375	189,911,795	49,193,375	189,911,795
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	<b>1,710,097,773</b>	<b>6,489,677,305</b>	<b>1,724,582,605</b>	<b>6,431,302,790</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	75,000,000,000
- Giá trị mua cổ phiếu MWG đã khớp lệnh nhưng chưa thanh toán	-	859,287,000
- Phải trả khác	56,934,696	(746,332,061)
	<b>56,934,696</b>	<b>75,112,954,939</b>

(\*) Các khoản nhận ký quỹ theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu số 3011/2017/HĐCNCP-MBS ngày 30/11/2017 và số 5122017HĐCNCP-MBS ngày 5/12/2017 với Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.

## 11. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả tiền lương thực hiện	-	300,000,000
	<b>-</b>	<b>300,000,000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn ngu	-	-

- -

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý	45,808,460,000	68,139,055,384	15,216,415,104	129,163,930,488
Tăng vốn trong Quý				
Lãi trong quý	-	-	25,201,531,552	25,201,531,552
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>45,808,460,000</b>	<b>68,139,055,384</b>	<b>40,417,946,656</b>	<b>154,365,462,040</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Trần Phương Dung	9.83%	4,503,000,000	9.83%	4,503,000,000
Lã Giang Trung	8.77%	4,018,000,000	8.77%	4,018,000,000
Đào Gia Hưng	6.72%	3,078,000,000	6.72%	3,078,000,000
Chu Minh Ngọc	5.67%	2,598,930,000	5.67%	2,598,930,000
Nguyễn Bá Hưng	5.28%	2,420,520,000	5.28%	2,420,520,000
Chu Thị Thoa	4.81%	2,203,000,000	4.81%	2,203,000,000
Nguyễn Xuân Thạch	4.80%	2,200,000,000	4.80%	2,200,000,000
Nguyễn Tuấn Đạt	4.50%	2,062,000,000	4.50%	2,062,000,000
Nguyễn Thị Hồng Hậu	2.85%	1,305,000,000	2.85%	1,305,000,000
Nguyễn Đức Khang	2.15%	983,000,000	2.15%	983,000,000
Phạm Thanh Sơn	1.65%	755,000,000	1.65%	755,000,000
Các cổ đông khác	42.97%	19,682,010,000	42.97%	19,682,010,000
	<b>100%</b>	<b>45,808,460,000</b>	<b>100%</b>	<b>45,808,460,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu quý</i>	45,808,460,000	16,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối quý</i>	45,808,460,000	16,000,000,000

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
	-	-

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	66,895,663	39,942,357
Lãi từ kinh doanh chứng khoán (*)	35,813,757,750	28,735,751,281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250,300,000	95,762,000
	<b>36,130,953,413</b>	<b>28,871,455,638</b>

(\*) Chi tiết tại Phụ lục số 03 trang số 21

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	681,269,218	3,377,642,573
Lỗ do kinh doanh chứng khoán (*)	806,823,184	3,278,020,479
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(386,573,412)	(520,869,351)
Chi phí tài chính khác	252,904,504	3,196,792
- <i>Chi phí giao dịch cổ phiếu</i>	252,904,504	3,196,792
	<b>1,354,423,494</b>	<b>6,137,990,493</b>

(\*) Chi tiết tại Phụ lục số 03 trang số 24



#### 16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	608,429,094	108,000,000
Thuế, phí, lệ phí	20,055,492	17,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,872,519	154,458,138
	<b>939,357,105</b>	<b>279,458,138</b>

#### 17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31,447,905,586	12,606,819,426
Các khoản điều chỉnh tăng	34,264,583	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	34,264,583	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(250,300,000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(250,300,000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31,231,870,169	12,606,819,426
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6,246,374,034</b>	<b>2,521,363,885</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	1,656,536,682	(11,484,832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	(1,668,021,514)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6,234,889,202</b>	<b>2,509,879,053</b>

#### 18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25,201,531,552	10,086,255,541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25,201,531,552	10,086,255,541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4,580,846	1,600,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5,502</b>	<b>6,304</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

## 19. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25,201,531,552	10,086,255,541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25,201,531,552	10,086,255,541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	4,580,846	1,600,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5,502</b>	<b>6,304</b>

## 20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,214,294,210	-	12,967,371,926	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546,636,764	-	8,608,498,758	-
Đầu tư ngắn hạn	276,363,036,158	(520,058,588)	195,320,375,032	(906,632,000)
	<b>283,123,967,132</b>	<b>(520,058,588)</b>	<b>216,896,245,716</b>	<b>(906,632,000)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			118,974,783,167	9,447,005,885
Phải trả người bán, phải trả khác			3,136,392,643	75,112,954,939
			<b>122,111,175,810</b>	<b>84,559,960,824</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	275,842,977,570	-	-	275,842,977,570
	<b>275,842,977,570</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>275,842,977,570</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	194,413,743,032	-	-	194,413,743,032
	<b>194,413,743,032</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194,413,743,032</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,214,294,210	-	-	6,214,294,210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546,636,764	-	-	546,636,764
	<b>6,760,930,974</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,760,930,974</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,967,371,926	-	-	12,967,371,926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8,608,498,758	-	-	8,608,498,758
	<b>21,575,870,684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21,575,870,684</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	118,574,783,167	-	-	118,574,783,167
Phải trả người bán, phải trả khác	3,136,392,643	-	-	3,136,392,643
	<b>121,711,175,810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121,711,175,810</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	9,447,005,885	-	-	9,447,005,885
Phải trả người bán, phải trả khác	75,112,954,939	-	-	75,112,954,939
	<b>84,559,960,824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84,559,960,824</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**21. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong quý</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	148,481,139,715	394,461,223,724
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong quý</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(38,953,362,433)	(417,486,693,173)

**22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán và chỉ trong lãnh thổ Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		-	-
	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải trả khác</b>			
Ông Lê Giang Trung	Chủ tịch HĐQT	-	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		420,000,000	108,000,000
		Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		420,000,000	108,000,000
Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc		240,000,000	45,000,000

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hồng Anh  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Anh  
 Kế toán trưởng




Lê Giang Trung  
 Tổng Giám đốc

T.C.P

**PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chứng khoán kinh doanh**

	01/01/2018				31/03/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>3,289,440</b>	<b>195,320,375,032</b>	<b>241,513,180,000</b>	<b>(906,632,000)</b>	<b>5,472,580</b>	<b>276,093,036,158</b>	<b>350,663,885,560</b>	<b>(520,058,589)</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG) (*)	1,222,300	116,003,673,312	160,121,300,000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (NSC)	-	-	-	-	33,080	3,585,131,643	3,585,872,000	-
Tổng công ty cổ phần May Việt Tiến ( VGG)	-	-	-	-	87,300	4,916,022,990	4,949,910,000	-
Công ty Cổ phần phát triển đô thị Từ Liêm ( NTL)	-	-	-	-	29,210	279,413,493	277,495,000	(1,918,493)
Công ty cổ phần vigracera Hạ Long ( VHL)	-	-	-	-	200	9,053,560	9,053,560	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (TA9)	109,700	2,248,387,530	1,557,740,000	(690,647,530)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sơn Á Đông (ADP)	36,600	1,295,684,470	1,079,700,000	(215,984,470)	33,000	1,168,240,096	650,100,000	(518,140,096)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) (*)	1,920,840	75,772,629,720	78,754,440,000	-	5,289,790	266,135,174,376	341,191,455,000	-
	<b>3,289,440</b>	<b>195,320,375,032</b>	<b>241,513,180,000</b>	<b>(906,632,000)</b>	<b>5,472,580</b>	<b>276,093,036,158</b>	<b>350,663,885,560</b>	<b>(520,058,589)</b>

(\*)Trong đó, 583.960 cổ phiếu MWG và 1.700.000 cổ phiếu VPB tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB đang không được phép bán theo quy định tại các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu số 3011/2017/HĐCNCP-MBS ngày 30/11/2017 và số 5122017HĐCNCP-MBS ngày 5/12/2017 tại thời điểm đầu năm.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2018 trên sàn HNX và HOSE được niêm yết trên thị trường Chứng khoán.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**PHỤ LỤC 02 - VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội (i)	-	-	80,687,155,878	38,350,871,944	42,336,283,934	42,336,283,934
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản vay cá nhân (iii)	9,447,005,885	9,447,005,885	67,751,926,232	565,587,319	76,633,344,798	76,633,344,798
- Vay thế tín dụng	-	-	42,057,605	36,903,170	5,154,435	5,154,435
	<b>9,447,005,885</b>	<b>9,447,005,885</b>	<b>148,481,139,715</b>	<b>38,953,362,433</b>	<b>118,974,783,167</b>	<b>118,974,783,167</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội (SSI) số 3575/2014/HDMR-SSIHN ngày 06/03/2014, lãi suất cho vay được SSI quy định tại từng thời điểm, hạn mức tín dụng sẽ được điều chỉnh thường xuyên căn cứ vào giá thị trường của tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty bao gồm: tiền mặt, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ hoặc chứng khoán khác do UBCKNN công bố tùy từng thời điểm, giá trị Tài sản đảm bảo được SSI đánh giá và điều chỉnh thường xuyên và các ngày giao dịch bình thường của SGDCK. Số dư đến thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

(ii) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ với Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCBS) số 301109/GD-VCBS ngày 06/01/2017, lãi suất cho vay được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam quy định tại từng thời kỳ, hạn mức cho vay tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định của VCBS trong từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa 3 tháng kể từ ngày thực hiện giải ngân khoản vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty bao gồm: tiền mặt, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ hoặc chứng khoán khác do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước công bố tùy từng thời điểm. Số dư đến thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

(iii) Các hợp đồng vay cá nhân thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thời hạn vay, bên vay có quyền quyết định phát hành cổ phiếu để chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu, trong trường hợp bên cho vay không chuyển đổi gốc vay thành cổ phiếu thì lãi suất cho vay 8%/năm, các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng giá trị gốc vay đến thời điểm 31/12/2017 là 9.447.005.885 đồng. Các khoản vay từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 là 67186338913 Chi tiết như sau:

HỢP ĐỒNG VAY TIỀN NĂM 2017

Tên - Hợp đồng	Loại tiền				
		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
				-	-
Mai Ngọc Linh - Hợp đồng vay số 150/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	253,000,000	-
Nguyễn Thế Phong - Hợp đồng vay số 153/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	2,000,000,000	-
Mai Ngọc Linh - Hợp đồng vay số 155/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	50,240,000	-
Phạm Thúy Nga - Hợp đồng vay số 152/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Lã Thị Thu Thủy - Hợp đồng vay số 157/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	203,000,000	-
Đỗ Thị Hằng - Hợp đồng vay số 158/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,600,000	-
Lê Anh Tuấn - Hợp đồng vay số 160/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	1,040,000,000	-
Lê Hoàng Hoa - Hợp đồng vay số 159/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Đặng Bích Ngọc - Hợp đồng vay số 161/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	900,000,000	-
Nguyễn Tú Anh - Hợp đồng vay số 162/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	100,000,000	-
Trần Thị Bình - Hợp đồng vay số 165/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Đoàn Thị Vân Anh - Hợp đồng vay số 167/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Phạm Xuân Dũng - Hợp đồng vay số 169/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	250,000,000	-
Vũ Bình Tâm - Hợp đồng vay số 170/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Vũ Đình Dũng - Hợp đồng vay số 171/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,922,637	-
Vương Thùy Chi - Hợp đồng vay số 172/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	239,817,722	-
Lưu Liên Hương - Hợp đồng vay số 173/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	200,000,000	-
Lưu Anh Tuấn - Hợp đồng vay số 174/2017/HĐVT	VND	8%	Tin chấp	571,119,000	-



Ngô Thị Huệ Minh - Hợp đồng vay số 175/2017/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	200,000,000	-
Dương Xuân Tý - Hợp đồng vay số 176/2017/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,533,251,526	-
Đào Thị Bích Hạnh - Hợp đồng vay số 178/2017/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	505,055,000	-

**9,447,005,885**

HỢP ĐỒNG VAY TIỀN TỪ 1/1/2018-31/03/2018

Trần Thị Bình - Hợp đồng vay tiền 179/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	300,000,000	-
Đỗ Trần Trung Chiến - Hợp đồng vay tiền 180/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,512,746,200	-
Lương Ngọc Hồng - Hợp đồng vay tiền 181/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	428,541,000	-
Nguyễn Thị Đức Hạnh - Hợp đồng vay tiền 182/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,002,780,000	-
Đỗ Minh Phương - Hợp đồng vay tiền 183/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	199,470,000	-
Mai Việt Cường - Hợp đồng vay tiền 184/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,075,450,000	-
Nguyễn Hồng Nhung - Hợp đồng vay tiền 185/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	396,000,000	-
Nguyễn Thị Thu Trang - Hợp đồng vay tiền 187/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,860,000	-
Bùi Thanh Tài - Hợp đồng vay tiền 189/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	399,500,000	-
Bùi Thị Phượng - Hợp đồng vay tiền 188/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	98,750,000	-
Nguyễn Quỳnh Giang - Hợp đồng vay tiền 186/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,860,000	-
Lê Ngọc Tuấn - Hợp đồng vay tiền 192/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	861,230,000	-
Trịnh Phương Thanh - Hợp đồng vay tiền 195/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	398,160,000	-
Cần Lan Anh - Hợp đồng vay tiền 203/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	73,574,000	-
Lã Thị Thu Thủy - Hợp đồng vay tiền 208/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	134,160,000	-
Đỗ Thị Hằng - Hợp đồng vay tiền 197/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	64,900,000	-
Vũ Thị Hồng Ngọc - Hợp đồng vay tiền 206/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	103,860,000	-
Vũ Hoàng Anh - Hợp đồng vay tiền 199/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	2,003,770,000	-
Phan Quỳnh Hoa - Hợp đồng vay tiền 193/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	103,870,000	-

Hà Việt Hà - Hợp đồng vay tiền 194/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,900,000
Đỗ Minh Phương - Hợp đồng vay tiền 209/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	151,470,000
Hoàng Việt - Hợp đồng vay tiền 198/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	60,590,000
Nguyễn Hữu Cương - Hợp đồng vay tiền 196/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	142,800,000
Trần Thị Minh Hạnh - Hợp đồng vay tiền 200/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	2,596,680,000
Trần Thị Yên - Hợp đồng vay tiền 207/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,930,000
Lê Quang Huy - Hợp đồng vay tiền 204/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,935,000
Đào Thị Hòa Nam - Hợp đồng vay tiền 202/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	69,240,000
Đỗ Thanh Sơn - Hợp đồng vay tiền 212-B/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	60,580,000
Phạm Văn Nước - Hợp đồng vay tiền 211/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	203,400,000
Nguyễn Thanh Mai - Hợp đồng vay tiền 212-A/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	99,530,000
Mai Việt Cường - Hợp đồng vay tiền 214/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	181,760,000
Đỗ Ánh Ngọc - Hợp đồng vay tiền 210/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,930,000
Cần Lan Anh - Hợp đồng vay tiền 216/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	103,860,000
Hồ Sỹ Việt Anh - Hợp đồng vay tiền 213/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	173,100,000
Đào Thị Bích Hạnh - Hợp đồng vay tiền 219/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	302,935,000
Nguyễn Thị Ngọc Huyền - Hợp đồng vay tiền 220/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	99,530,000
Tạ Thị Thu Hằng - Hợp đồng vay tiền 215/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	103,860,000
Đỗ Minh Phương - Hợp đồng vay tiền 209/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	47,600,000
Nguyễn Thị Đức Hạnh - Hợp đồng vay tiền 217/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,004,040,000
Vũ Thị Ngọc Anh - Hợp đồng vay tiền 221/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,930,000
Nguyễn Hữu Dũng - Hợp đồng vay tiền 223/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	199,070,000
Nguyễn Thị Hương Giang - Hợp đồng vay tiền 222/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	597,220,000
Đỗ Kim Thanh - Hợp đồng vay tiền 226/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	151,470,000
Tạ Thị Thu Thủy - Hợp đồng vay tiền 225/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,930,000

Ngô Thị Ngọc - Hợp đồng vay tiền 227/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	159,660,000
Nguyễn Thị Nguyệt Ánh - Hợp đồng vay tiền 228/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Đặng Bích Ngọc - Hợp đồng vay tiền 230/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	159,660,000
Nguyễn Hữu Dũng - Hợp đồng vay tiền 236/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Bùi Trần Hoàng - Hợp đồng vay tiền 237/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Nguyễn Long Hưng - Hợp đồng vay tiền 201/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	798,300,000
Trần Quang Ngọc Thúy - Hợp đồng vay tiền 232/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	725,740,000
Nguyễn Anh Vũ - Hợp đồng vay tiền 240/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Nguyễn Quang Minh - Hợp đồng vay tiền 238/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	299,970,000
Trần Thị Huyền Thanh - Hợp đồng vay tiền 229/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Hoàng Thị Khánh Linh - Hợp đồng vay tiền 231/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	53,220,000
Nguyễn Văn Văn - Hợp đồng vay tiền 239/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	101,600,000
Nguyễn Thị Mai Hương - Hợp đồng vay tiền 235/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	101,600,000
Cao Việt Thắng - Hợp đồng vay tiền 233/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	299,970,000
Hoàng Việt - Hợp đồng vay tiền 243/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	33,868,100
Đoàn Việt Công - Hợp đồng vay tiền 224/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	82,250,000
Đặng Thị Lan Anh - Hợp đồng vay tiền 242/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	198,370,000
Nguyễn Hồng Nhung - Hợp đồng vay tiền 185/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	24,190,000
Lê Thị Thanh Mai - Hợp đồng vay tiền 245/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	307,200,000
Vũ Thị Vân Anh - Hợp đồng vay tiền 247/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,400,000
Lê Ngọc Tuấn - Hợp đồng vay tiền 246/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,315,890,000
Hoàng Việt - Hợp đồng vay tiền 243-A/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	20,480,000
Lê Nguyễn Duy Anh - Hợp đồng vay tiền 254/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,200,000
Vũ Xuân Tường - Hợp đồng vay tiền 241/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	128,000,000
Trịnh Văn Phước - Hợp đồng vay tiền 248/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	261,130,000

Nguyễn Thị Hương Giang - Hợp đồng vay tiền 253/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	358,410,000
Nguyễn Xuân Nghĩa - Hợp đồng vay tiền 255/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	409,600,000
Lê Thái Linh Giang - Hợp đồng vay tiền 260/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	56,320,000
Phạm Ngọc Thùy - Hợp đồng vay tiền 234/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,029,160,000
Nguyễn Hoàng Giáp - Hợp đồng vay tiền 266/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	40,960,018
Phan Thanh Dũng - Hợp đồng vay tiền 251/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	153,600,000
Trần Thị Bình - Hợp đồng vay tiền 249/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	424,970,000
Phan Thị Thanh Bình - Hợp đồng vay tiền 262/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	97,280,000
Nguyễn Xuân Viên - Hợp đồng vay tiền 257/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,200,000
Nguyễn Thùy Linh - Hợp đồng vay tiền 264/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	97,280,000
Ngô Thị Ngọc - Hợp đồng vay tiền 265/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	143,360,000
Nguyễn Thị Thanh Thảo - Hợp đồng vay tiền 261/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,400,000
Lê Văn Giang - Hợp đồng vay tiền 263/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,400,000
Phạm Thế Hiển - Hợp đồng vay tiền 256/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	936,990,000
Phạm Ngọc Thạch - Hợp đồng vay tiền 250/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	199,680,000
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Hợp đồng vay tiền 267/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,200,000
Vũ Thị Hồng Ngọc - Hợp đồng vay tiền 259/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	122,880,000
Nguyễn Phương Thảo - Hợp đồng vay tiền 267-A/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,400,000
Vũ Thị Dáng Hương - Hợp đồng vay tiền 275/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	58,060,000
Cao Quang Toán - Hợp đồng vay tiền 269/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	300,860,000
Đặng Lan Hương - Hợp đồng vay tiền 272/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	79,170,000
Nguyễn Phương Dung - Hợp đồng vay tiền 280/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	95,000,000
Nguyễn Thu Hồng - Hợp đồng vay tiền 278/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	105,560,000
Nguyễn Hồng Quang - Hợp đồng vay tiền 279/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	211,130,000
Nguyễn Đức Anh - Hợp đồng vay tiền 274/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	100,280,000

Lê Quách Bảo Châu - Hợp đồng vay tiền 277/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	52,780,000
Đỗ Văn Huy - Hợp đồng vay tiền 268/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	52,780,000
Nguyễn Anh Đức - Hợp đồng vay tiền 270/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	142,510,000
Vương Tố Uyên - Hợp đồng vay tiền 283/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	52,780,000
Trần Hoàng Minh - Hợp đồng vay tiền 282/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	73,890,000
Lã Quốc Phòng - Hợp đồng vay tiền 284/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	116,120,000
Trần Thị Minh Hạnh - Hợp đồng vay tiền 281/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	791,760,000
Phạm Thị Hồng Nhung - Hợp đồng vay tiền 285-A/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	200,570,000
Hà Thị Thanh Lê - Hợp đồng vay tiền 252/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	105,568,000
Tổng Thị Thanh Giang - Hợp đồng vay tiền 285/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	211,130,000
Từ Anh Huy - Hợp đồng vay tiền 271/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	601,730,000
Đoàn Thị Vân Anh - Hợp đồng vay tiền 289/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	232,240,000
Triệu Thị Hải Hiền - Hợp đồng vay tiền 287/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	63,340,000
Nguyễn Quang Minh - Hợp đồng vay tiền 288/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	200,580,000
Trần Quang Phong - Hợp đồng vay tiền 286/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	153,073,600
Đỗ Ánh Ngọc - Hợp đồng vay tiền 293/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	52,784,000
Nguyễn Văn Hùng - Hợp đồng vay tiền 291/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	84,450,000
Trần Thị Bình - Hợp đồng vay tiền 290/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	659,800,000
Lê Thị Thu Giang - Hợp đồng vay tiền 303/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	101,180,000
Đỗ Thị Diễm Trinh - Hợp đồng vay tiền 297/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,590,000
Vũ Thị Hồng Ngọc - Hợp đồng vay tiền 302/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	80,940,000
Nguyễn Xuân Thạch - Hợp đồng vay tiền 295/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	4,745,570,000
Đỗ Thị Thục - Hợp đồng vay tiền 300/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	243,820,000
Đỗ Ngọc Minh - Hợp đồng vay tiền 294/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,000,190,000
Nguyễn Tuyết Nhung - Hợp đồng vay tiền 306/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	109,470,000



Nguyễn Hoàng Hiếu - Hợp đồng vay tiền 299/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	129,370,000
Phạm Thế Hiển - Hợp đồng vay tiền 310/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,502,780,000
Nguyễn Thị Nguyệt Ánh - Hợp đồng vay tiền 273/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	49,760,000
Phan Trần Hoàng Yến - Hợp đồng vay tiền 298/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	199,040,000
Nguyễn Đỗ Mạnh - Hợp đồng vay tiền 307/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	169,190,000
Lại Minh Trí - Hợp đồng vay tiền 311/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	64,690,000
Phạm Linh Lang - Hợp đồng vay tiền 309/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	248,800,000
Nguyễn Thúy Quỳnh Anh - Hợp đồng vay tiền 308/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	248,800,000
Nguyễn Ngô Minh - Hợp đồng vay tiền 305/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	109,470,000
Nguyễn Thy Phước - Hợp đồng vay tiền 313/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	5,996,270,000
Nguyễn Hồng Nhung - Hợp đồng vay tiền 314/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	196,420,000
Đỗ Ngọc Minh - Hợp đồng vay tiền 294/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	5,160,000
Lê Thị Minh Anh - Hợp đồng vay tiền 301/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	248,120,000
Nguyễn Bá Hưng - Hợp đồng vay tiền 296/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	2,465,700,000
Đỗ Thị Diễm Trinh - Hợp đồng vay tiền 313/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,690,000
Nguyễn Tuấn Đạt - Hợp đồng vay tiền 304/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,933,280,000
Nguyễn Hoài Nam - Hợp đồng vay tiền 320/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	51,250,000
Vũ Thị Thu Hà - Hợp đồng vay tiền 312/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,504,000
Nguyễn Văn Minh - Hợp đồng vay tiền 350/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	297,260,000
Đinh Thị Ngọc Lan - Hợp đồng vay tiền 315/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	379,260,000
Phạm Thúy Vân - Hợp đồng vay tiền 316/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	256,260,000
Ngô Thị Ngọc Ánh - Hợp đồng vay tiền 321/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,500,000
Nguyễn Thị Trà My - Hợp đồng vay tiền 319/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	82,000,000
Trần Minh Chung - Hợp đồng vay tiền 318/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	363,880,000
Nguyễn Giang Nam - Hợp đồng vay tiền 324/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	20,440,000



Nguyễn Khánh Hoàng - Hợp đồng vay tiền 322/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	163,580,000
Lương Tuấn Tùng - Hợp đồng vay tiền 323/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	378,240,000
Lê Thanh Yên - Hợp đồng vay tiền 325/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	97,100,000
Nguyễn Thùy Dương - Hợp đồng vay tiền 330/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	99,560,000
Lê Thị Thu Giang - Hợp đồng vay tiền 317/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	174,240,000
Nguyễn Thị Trà My - Hợp đồng vay tiền 331/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	64,710,000
Tạ Thu Hường - Hợp đồng vay tiền 332/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	84,630,000
Nghiêm Đình Đức - Hợp đồng vay tiền 326/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	99,560,000
Hoàng Ngọc Quang - Hợp đồng vay tiền 329/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	174,240,000
Trần Quý Hiến - Hợp đồng vay tiền 333/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,300,000
Nguyễn Minh Trang - Hợp đồng vay tiền 336/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	100,610,000
Đỗ Minh Phương - Hợp đồng vay tiền 328/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	100,610,000
Tạ Thu Hường - Hợp đồng vay tiền 335/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	80,490,000
Lê Thị Thu Hằng - Hợp đồng vay tiền 334/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	100,600,000
Khổng Trung Kiên - Hợp đồng vay tiền 337/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	203,160,000
Lê Huyền Trâm - Hợp đồng vay tiền 341/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	203,160,000
Nguyễn Chí Linh - Hợp đồng vay tiền 342/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	40,630,000
Nguyễn Thùy Ninh - Hợp đồng vay tiền 343/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	96,500,000
Ngô Kim Huyền - Hợp đồng vay tiền 338/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	660,290,000
Nguyễn Thy Phước - Hợp đồng vay tiền 341/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	6,003,610,000
Trương Văn Hiếu - Hợp đồng vay tiền 344/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	299,670,000
Lê Anh Tuấn - Hợp đồng vay tiền 340/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	269,190,000
Lê Văn Việt - Hợp đồng vay tiền 339/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,790,000
Hằng - Hợp đồng vay tiền 356/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	55,780,000
Nghiêm Duy Thái - Hợp đồng vay tiền 357/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	253,549,995



Hoàng Lan Hương - Hợp đồng vay tiền 348/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,710,000
Đào Thanh Thái - Hợp đồng vay tiền 346/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,710,000
Nguyễn Trung Hiếu - Hợp đồng vay tiền 345/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	50,710,000
Hoàng Hoài Nam - Hợp đồng vay tiền 352/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	116,640,000
Nguyễn Bảo Trung - Hợp đồng vay tiền 347/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	81,140,000
Bùi Trần Hoàng - Hợp đồng vay tiền 353/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	121,710,000
Trần Thịnh Thành - Hợp đồng vay tiền 349/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	197,780,000
Nguyễn Bá Hưng - Hợp đồng vay tiền 363/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	1,020,320,000
Lê Quang Huy - Hợp đồng vay tiền 361/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	56,110,000
Đỗ Thị Diễm Trinh - Hợp đồng vay tiền 359/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	61,210,000
Trần Thị Hồng Minh - Hợp đồng vay tiền 360/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	86,720,000
Lê Thị Thu Hà - Hợp đồng vay tiền 358/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	285,680,000
Nguyễn Thị Ánh - Hợp đồng vay tiền 327/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	102,030,000
Trần Thịnh Thành - Hợp đồng vay tiền 349/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	2,004,920,000
Hà Thị Phương Giang - Hợp đồng vay tiền 365/2018/HĐVT	VND	8%	Tín chấp	295,890,000
				<b>66,786,338,913</b>
Nguyễn Quỳnh Giang - Hợp đồng vay tiền 01/2018/HĐCĐ	VND	10%	Tín chấp	50,000,000
Phạm Thúy Nga - Hợp đồng vay tiền 02/2018/HĐCĐ	VND	11%	Tín chấp	100,000,000
Lương Thị Thuận - Hợp đồng vay tiền 03/2018/HĐCĐ	VND	10%	Tín chấp	100,000,000
Cao Hồng Quân - Hợp đồng vay tiền 04/2018/HĐCĐ	VND	10%	Tín chấp	150,000,000
				<b>400,000,000</b>



**PHỤ LỤC SỐ 03 - CHI TIẾT KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

Mã Chứng khoán	Số dư đầu Quý	Mua trong Quý	Bán trong Quý	Số dư cuối Quý	Giá trị bán thu được	Lãi/Lỗ thuần	Lãi từ kinh doanh chứng khoán	Lỗ do kinh doanh chứng khoán
MWG	116,003,673,312	-	116,003,673,312	-	150,803,422,000	34,799,748,688	34,799,748,688	
NTL		279,413,493		279,413,493				
NSC	-	3,585,131,644		3,585,131,644				
TA9	2,248,387,530	47,591,280	2,295,978,810	-	1,537,400,000	(758,578,810)	-	(758,578,810)
ADP	1,295,684,470		127,444,374	1,168,240,096	79,200,000	(48,244,374)	-	(48,244,374)
VHL		9,053,560		9,053,560				
VGG		4,916,022,990		4,916,022,990				
VPB	75,772,629,720	193,704,535,621	3,341,990,938	266,135,174,403	4,356,000,000	1,014,009,062	1,014,009,062	-
<b>Tổng</b>	<b>195,320,375,032</b>	<b>202,541,748,588</b>	<b>121,769,087,435</b>	<b>276,093,036,185</b>	<b>156,776,022,000</b>	<b>35,006,934,565</b>	<b>35,813,757,750</b>	<b>(806,823,184)</b>